

Hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN: cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*

NGUYỄN XUÂN THIÊN

Theo tiến trình hội nhập đến cuối năm 2015, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) sẽ được thành lập. Đây là bước phát triển cao của quá trình hợp tác và hội nhập kinh tế của 10 nước thành viên ASEAN. AEC được thành lập sẽ tạo ra nhiều cơ hội và đặt ra không ít thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam. Bài viết này dựa trên cơ sở tiếp cận các lý thuyết và thực tiễn thương mại để xem xét các cơ hội và thách thức ở mức độ nào đối với Việt Nam khi gia nhập AEC và đề ra các giải pháp định hướng để Việt Nam tham gia AEC đạt hiệu quả hơn.

Hội nhập các quốc gia Đông Nam Á-ASEAN được thành lập ngày 8-8-1967 tại Băng Cốc với 5 nước thành viên: Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan. Tháng 7-1995 Việt Nam gia nhập ASEAN. Hiện nay ASEAN có 10 nước. Về mặt lý thuyết và thực tiễn cho thấy gia nhập ASEAN, mỗi nước thành viên sẽ phát huy lợi thế so sánh và bổ sung cơ cấu kinh tế của mỗi nước; tuy nhiên bên cạnh hợp tác thì vẫn có cạnh tranh, quá trình này sẽ thúc đẩy các nước gắn kết với nhau, hợp tác liên kết với nhau chặt chẽ hơn không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn cả an ninh-chính trị và văn hóa - xã hội. Bước phát triển cao của quá trình hợp tác và hội nhập kinh tế của các nước ASEAN là thành lập AEC vào cuối năm 2015. Gia nhập AEC, Việt Nam có những cơ hội và thách thức như thế nào? Các cơ hội đạt được ở mức độ nào và các thách thức đặt ra đến đâu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng? Dựa trên cơ sở nào để làm rõ nội hàm các cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi gia nhập AEC?

1. Tiến trình hợp tác từ thấp đến cao giữa các nước thành viên ASEAN

Hội nghị thương đỉnh ASEAN lần thứ 4 tại Xingapo năm 1992 đã quyết định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) từ ngày 1-1-1993. Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) được các nước thành viên ký kết năm 1992 là cơ chế chính để thực hiện AFTA. ASEAN với việc hình thành AFTA là sự chuyển đổi quá trình hợp tác khu vực phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa kinh tế thế giới. AFTA nhằm vào ba mục tiêu chính: i) thúc đẩy hoạt động thương mại giữa các nước thành viên; ii) thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào ASEAN; iii) xây dựng ASEAN thành khu vực có các sản phẩm đủ sức cạnh tranh, hướng ra thị trường thế giới.

Hợp tác giữa các nước ASEAN từ lĩnh vực thương mại đã mở rộng sang lĩnh vực đầu tư. ASEAN còn hợp tác về du lịch, giao thông vận tải, nông nghiệp và nhiều lĩnh vực khác.

Vào thời điểm mà Chương trình ưu đãi thuế quan đã có hiệu lực, các nước ASEAN

Nguyễn Xuân Thiên, PGS.TS., Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

* Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài cấp nhà nước "Cộng đồng kinh tế ASEAN trong bối cảnh mới của thế giới và sự tham gia của Việt Nam".

nhận thấy sự cần thiết phải thúc đẩy hợp tác với mô hình cao hơn và có hiệu quả hơn, để đủ sức đối phó với sự cạnh tranh về thương mại và đầu tư trong khu vực và trên thế giới. Tháng 10-2003, Tuyên bố Bali đã đề ra mục tiêu hướng tới cộng đồng ASEAN vào năm 2020 (hiện đã rút ngắn 5 năm, vào năm 2015), gồm ba trụ cột là: cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN, cộng đồng kinh tế ASEAN và cộng đồng văn hóa-xã hội ASEAN. Việc hình thành cộng đồng ASEAN, có thể nói là hình thức hợp tác liên kết cao nhất giữa các nước ASEAN. Đây là quá trình phát triển phản ánh mối liên hệ một cách có ý thức phù hợp với xu hướng phát triển khách quan là khu vực hóa và hội nhập.

Ngày 20-11-2007, nhân dịp kỷ niệm 40 năm thành lập ASEAN, những người đứng đầu nhà nước hoặc chính phủ các quốc gia thành viên đã ký Hiến chương Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á tại Xingapo, cam kết đẩy nhanh việc xây dựng cộng đồng thông qua tăng cường hợp tác và liên kết khu vực như đã được nêu trong tuyên bố Bali¹.

Trong những tổ chức khu vực hiện có trên thế giới, ASEAN được dư luận thế giới đánh giá là tổ chức hợp tác khu vực năng động và có hiệu quả, nhờ ý chí đẩy nhanh quá trình hợp tác của các nhà lãnh đạo cấp cao được hình thành trên cơ sở đồng thuận, hài hòa lợi ích giữa các nước thành viên, đang hướng đến xây dựng "*cộng đồng ASEAN gắn kết về chính trị, liên kết về kinh tế và cùng chia sẻ các trách nhiệm xã hội để ứng phó hiệu quả hơn với các thách thức và cơ hội trong hiện tại và trong tương lai*"²

2. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn của các cơ hội và thách thức của Việt Nam khi AEC được thành lập

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Lợi thế so sánh của Việt Nam trong tiến trình hội nhập với ASEAN

Để xếp hạng khả năng cạnh tranh của các quốc gia trên thế giới, từ năm 1996 đến nay, Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) và Viện phát triển quản lý quốc tế (IMD) đã sử dụng mô hình tuyến tính đa nhân tố để đánh giá. Các nhân tố đó là: tiềm lực kinh tế nội địa, quốc tế hóa nền kinh tế, khả năng của chính phủ, các điều kiện về vốn, hạ tầng cơ sở, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực và môi trường sinh thái. Tuy cách đánh giá của của IMD và WEF là có khác nhau về mặt kỹ thuật, nhưng họ đều thống nhất cho rằng: vị trí cạnh tranh của các quốc gia EU kém hơn Hoa Kỳ và Nhật Bản. Đối với NIEs Châu Á thì Xingapo và Hồng Kông được xếp ở vị trí cao. Điều này cho thấy, xét về bản chất, các phương pháp của WEF và IMD đều chỉ ra các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh là nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, năng lực của chính phủ, nguồn vốn và tài nguyên thiên nhiên. Nếu coi những điều nói trên là cơ sở để phân tích và đánh giá lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các quốc gia ASEAN, ta sẽ thấy:

Thứ nhất, mô hình nào các lợi thế của Việt Nam là các lợi thế tinh hay còn gọi là các lợi thế cấp thấp, nếu các lợi thế này không có khả năng tái sinh thì nó sẽ mất đi. Điều này thấy rất rõ ở 2 lợi thế mà Việt Nam đang có là tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động dồi dào. Mặc dù Việt Nam được coi một đất nước phong phú về các loại khoáng sản, nhưng nếu tính theo mức bình quân đầu người thì lại không phải nước giàu khoáng sản³. Về lao động, Việt Nam có nguồn lao động trẻ dồi dào, tuy nhiên lực lượng lao động lại chưa quen với lối lao động công nghiệp, lao động có kỹ năng có tay nghề đạt tỷ lệ thấp, không có

1. Nguyễn Mai (2011), *Việt Nam-Hà Nội trên đường hội nhập và phát triển*, Nxb Hà Nội.

2. Hiến chương ASEAN, <http://thuvienphapluat.vn>

3. Nguyễn Xuân Thiên (1998), *Hợp tác kinh tế Việt Nam - ASEAN nhìn từ lợi thế so sánh và bổ sung cơ cấu*, Tạp chí Thông tin lý luận, 3(241).

điều kiện tiếp cận công nghệ mới. Do đó chất lượng lao động không cao, năng suất lao động bình quân của người Việt Nam so với các nước tiên tiến hơn trong ASEAN theo đánh giá của ILO (2014) là thấp hơn rất nhiều lần^{*}.

Thứ hai, so với các nước ASEAN hoạt động thương mại và đầu tư của Việt Nam vẫn ở trình độ thấp. Hiện tại lợi thế cấp thấp đang là một nhân tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Nhưng nếu chỉ đơn thuần dựa vào lợi thế này thì Việt Nam khó có khả năng thay đổi và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở mức độ cao hơn. Khi AEC được thành lập với một thị trường rộng lớn thống nhất, sẽ hướng các công ty xuyên quốc gia đầu tư vào những nước có các điều kiện và lợi thế sản xuất cấp cao hơn (gọi là lợi thế động bao gồm vốn, công nghệ cao, nhân công lành nghề, cơ sở hạ tầng hiện đại...). Trên cơ sở các hoạt động sản xuất vốn có từ trước, các công ty xuyên quốc gia có thể tận dụng triệt để lợi thế và điều kiện sản xuất của các quốc gia đã có, nhằm tạo ra những sản phẩm hoàn chỉnh, các linh kiện và chi tiết... tại các quốc gia trong điều kiện tự do thương mại. Như vậy, khi AEC thành lập, tự do hóa thương mại ở mức cao nhất, các lợi thế của Việt Nam sẽ giảm dần tính hấp dẫn, áp lực cạnh tranh sẽ lớn hơn đối với các hàng hóa và nguồn lực vốn có của Việt Nam.

2.1.2. Định lý cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất (Định lý Heckscher - Ohlin - Samuelson: H-O-S)

Định lý cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất (định lý đề cập tới tác động của thương mại quốc tế đối với giá cả của các yếu tố sản xuất), đây là hệ quả được rút ra từ định lý Heckscher-Ohlin (H-O) và nó chỉ tồn tại nếu định lý H-O tồn tại. Định lý H-O phát biểu như sau: một quốc gia sẽ xuất khẩu hàng hóa sử dụng nhiều yếu tố sản xuất mà quốc gia đó dư thừa và rẻ tương đối và nhập khẩu hàng hóa sử dụng

nhiều yếu tố sản xuất mà quốc gia đó khan hiếm và đắt tương đối. Paul Samuelson, nhà kinh tế đoạt giải Nobel kinh tế năm 1970, đã chứng minh được định lý cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất. Vì lý do trên, người ta gọi tắt là định lý H-O-S và được phát biểu như sau: thương mại quốc tế sẽ dẫn đến sự cân bằng tương đối và tuyệt đối trong lợi suất của các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia. Điều này có nghĩa là: thương mại quốc tế sẽ làm cho mức lương của lao động đồng nhất và lợi suất của vốn đồng nhất là bằng nhau giữa các quốc gia khi tham gia thương mại quốc tế.

Theo Tầm nhìn ASEAN 2020 (được rút ngắn đến 2015), mục tiêu AEC là “xây dựng một thị trường duy nhất và một cơ sở sản xuất thống nhất” cho toàn khu vực ASEAN. Theo mục tiêu này, ASEAN có 5 nội dung cơ bản: tự do thương mại hàng hóa; tự do hóa một số lĩnh vực dịch vụ; tự do đầu tư; tự do di chuyển vốn; tự do lưu chuyển các lao động có tay nghề. Từ định lý H-O-S chiếu vào AEC cho thấy: hàng hóa, dịch vụ, nguồn vốn và những người lao động có tay nghề cao sẽ được tự do di chuyển từ nước này đến nước khác, từ nơi thừa đến nơi thiếu, từ nơi có nhu cầu thấp đến nơi có nhu cầu cao. Quá trình này sẽ tạo ra 3 hiệu ứng tích cực như sau:

- Giá cả hàng hóa và dịch vụ trong tất cả các nước ASEAN sẽ có xu hướng giảm và gần sát với nhau, do xóa bỏ thuế quan và các rào cản phi thuế quan. Cơ hội này đem lại cho tất cả các nước thành viên và người dân các nước tự do lựa chọn hàng hóa và dịch vụ có chất lượng để đáp ứng nhu cầu của mình. Đây cũng là cơ hội nhưng cũng là thách thức rất lớn đối với Việt Nam, áp lực cạnh tranh đối với Việt

* “So với các nước láng giềng ASEAN có mức thu nhập trung bình, năng suất lao động của Việt Nam cũng chỉ bằng 1/5 Malaixia và 2/5 Thái Lan”. ILO (2014), *ILO lý giải năng suất lao động Việt Nam ở nhóm kém nhất khu vực*, <http://www.vietnamplus>.

Nam sẽ lớn hơn, bởi vì chất lượng phần lớn hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam thấp hơn, hạn chế hơn so với các nước như Xingapo, Malaixia, Indônêxia và Thái Lan.

- Tự do hóa đầu tư của AEC chính là việc hoàn thành Khu vực đầu tư ASEAN (AJA). Đây chính là chìa khóa để tăng cường năng lực cạnh tranh của các thành viên ASEAN trong việc thu hút đầu tư nước ngoài cũng như đầu tư trong nội bộ khối ASEAN. Môi trường đầu tư chung của các nước ASEAN cũng sẽ được cải thiện, xu hướng FDI vào các nước ASEAN cũng sẽ lớn hơn. Nhưng quá trình này sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh trong việc thu hút các nguồn vốn, thách thức đối với Việt Nam trong việc cải thiện môi trường đầu tư sẽ lớn hơn và cấp bách hơn.

- Với việc tự do hóa một số lĩnh vực dịch vụ theo Hiệp định khung về Thương mại dịch vụ trong ASEAN (AFAS), Việt Nam gia nhập ASEAN đúng vào năm AFAS được ký kết; đó cũng là cơ hội để các lĩnh vực dịch vụ Việt Nam phát triển. Các lĩnh vực thương mại dịch vụ của Việt Nam vốn có rất nhiều tiềm năng và lợi thế nay có cơ hội lớn để phát triển như dịch vụ du lịch, vận tải hàng không, dịch vụ logistic. Với việc hình thành AEC, tạo ra cơ hội và thuận lợi rất lớn để cho các lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch của Việt Nam có nhiều cơ hội để phát triển. Sức ép về cạnh tranh trong các lĩnh vực dịch vụ giữa các nước ASEAN cũng sẽ góp phần buộc các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ của Việt Nam tăng cường đầu tư, tạo ra các sản phẩm dịch vụ mới hấp dẫn thu hút khách hàng; đồng thời sẽ thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài khu vực ASEAN vào đầu tư kinh doanh các lĩnh vực dịch vụ ở Việt Nam.

Từ việc phân tích ở trên cho thấy: sản phẩm hàng hóa của Việt Nam vốn có lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh sẽ được tăng cường xuất khẩu sang thị trường các nước ASEAN nói riêng và thị trường thống

nhất AEC nói chung, điều đó sẽ tạo ra nhiều việc làm mới, đầu tư trong nội bộ cũng như thu hút các đối tác từ bên ngoài đến đầu tư tại Việt Nam gia tăng, cũng như sự phát triển mạnh mẽ các ngành dịch vụ sẽ tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động Việt Nam. Đồng thời với quá trình này, mức lương của người lao động đặc biệt là lao động có kỹ năng, có tay nghề cao sẽ tăng, dẫn đến rút ngắn khoảng cách chênh lệch về mức lương của người lao động giữa các nước trong ASEAN.

Tóm lại, với việc thành lập AEC, bên cạnh những cơ hội mang lại cho cả Cộng đồng ASEAN, trong đó có Việt Nam, đặt ra cho Việt Nam nhiều thách thức. *Thứ nhất*, là cạnh tranh về sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; mức độ cạnh tranh sẽ gay gắt hơn. Các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của Việt Nam có cạnh tranh lại được với Malaixia và Thái Lan hay không? Áp lực cạnh tranh sẽ lớn hơn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. *Thứ hai*, vấn đề di chuyển lao động có kỹ năng và tay nghề cao, cũng đặt ra một thách thức lớn đối với nguồn nhân lực và hệ thống đào tạo ngành nghề của Việt Nam. *Thứ ba*, là vấn đề di chuyển vốn: nguồn vốn có thể chảy vào doanh nghiệp của nước nào được quản lý tốt, khả năng sinh lợi cao và ít rủi ro. *Thứ tư*, là vấn đề chiếm lĩnh thị trường. Các doanh nghiệp Việt Nam có giữ và mở rộng được thị trường hay không hay bị thu hẹp hoặc bị mất thị trường? Việt Nam được đánh giá là thị trường còn nhiều tiềm năng. Với cam kết mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ, do vậy, sức ép về cạnh tranh để giữ và mở rộng thị trường của Việt Nam cũng lớn và gay gắt hơn so với các nước có nền kinh tế phát triển như Xingapo, Malaixia và Thái Lan.

2.1. Cơ sở thực tiễn

Tổng số 50 quốc gia và vùng lãnh thổ tiêu biểu được WTO đưa ra phân tích năm

2007 chiếm phần lớn kim ngạch xuất khẩu của thế giới là 13.006,4 tỷ USD, tương ứng 93,2%. Có thể chia thành 3 nhóm: nhóm thứ nhất, từ vị trí thứ 1 đến thứ 15 lần lượt là Đức, Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Pháp... cho đến Mexico - các nền kinh tế có lợi thế so sánh cấp cao; nhóm thứ hai, từ vị trí thứ 16 (Đài Loan) đến 40 (Chilê) - các nền kinh tế có lợi thế so sánh trung bình; nhóm thứ ba, từ nền kinh tế thứ 41 (Nigeria) đến 50 (Việt Nam). So với các nước ASEAN, hoạt động thương mại và đầu tư của Việt Nam vẫn ở trình độ thấp. Kể từ khi gia nhập WTO, thương mại của Việt Nam không ngừng phát triển, năm 2007, với kim ngạch đạt 48,4 tỷ USD, chiếm 0,3% so với thế giới, Việt Nam được xếp hạng trong топ 50 quốc gia và vùng lãnh thổ của thế giới đứng đầu về xuất khẩu. Đến năm 2012, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 115 tỷ USD, xếp thứ 37, chiếm 0,6% so với thế giới; trong khi đó Xingapo đạt 408 tỷ USD⁴. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam công bố, năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt được 132,13 tỷ USD⁵, so với số liệu của WTO, năm 2012 tăng gần 15% tương ứng 17,13 tỷ USD. Số liệu của WTO có thể dễ dàng nhận thấy tính logic và sự hợp lý về lợi thế so sánh của Việt Nam với kim ngạch đạt được (lợi thế so sánh cấp thấp nên kim ngạch đạt được cũng thấp). Ở các nước có lợi thế so sánh cấp cao, kim ngạch xuất khẩu đạt được rất lớn, tiêu biểu là nhóm G7 và một số nước lớn khác. Việt Nam sẽ đẩy mạnh buôn bán với các bạn hàng thương mại ở nhóm thứ nhất, vì khoảng cách về trình độ phát triển, quy mô thương mại và cấp độ lợi thế so sánh ở mức chênh lệch nhất. Tiếp theo là phát triển buôn bán với các nước ở nhóm thứ hai bao gồm nhiều nước, đáng chú ý là các nước Xingapo, Thái Lan, Malaixia và Indônêxia.

Cùng với quá trình phát triển và chuyển đổi lợi thế so sánh, Việt Nam sẽ

chuyển đổi từ nhóm thứ ba sang nhóm thứ hai (nhóm trung gian), cùng với các nước Thái Lan và Malaixia, nhất là khi AEC được thành lập, đem lại cơ hội cho Việt Nam tăng quy mô xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu dịch vụ thương mại thuận túy như du lịch, vận chuyển hàng không, logistic. Với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình từ 15 đến 18%/năm thì khoảng cách giữa Việt Nam với các nước tiên tiến của ASEAN sẽ được rút ngắn.

3. Các nút thắt và giải pháp định hướng góp phần nâng cao hiệu quả hợp tác của Việt Nam khi gia nhập AEC

3.1. Các nút thắt

Sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập vào AEC, Việt Nam phải đối mặt với "ba nút thắt" của nền kinh tế gồm:

Nút thắt về cơ sở hạ tầng

Nhìn nhận một cách khách quan, có thể nói cơ sở hạ tầng cứng (chưa nói hạ tầng mềm) của cả nước đã có bước phát triển vượt bậc so với thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa tập trung, song so với yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng thì vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Tuy đã được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở Thủ đô Hà Nội và các thành phố lớn, địa phương khác trong cả nước; nhưng cơ sở hạ tầng chỉ nói riêng của Hà Nội còn lạc hậu, xuống cấp (bao gồm mạng lưới giao thông, hệ thống cấp và thoát nước, nguồn điện và lưới điện,...).

Nút thắt về chất lượng nguồn nhân lực

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nguồn nhân lực trẻ và dồi dào, song, chất lượng, trình độ, kỹ năng và chuyên môn của người lao động còn khá thấp. Theo số liệu đã được công bố, tỷ lệ lao động đang

4. WTO (2013). World trade report. <http://www.wto.org>

5. <http://www.customs.gov.vn>. Thông kê hải quan, 21-1-2014.

làm việc trong nền kinh tế của Việt Nam đã qua đào tạo chiếm khoảng 18,5%. Điều này cho thấy: lực lượng lao động của Việt Nam vừa thừa và vừa thiếu; thừa lực lượng lao động phổ thông, chưa có tay nghề, nhưng lại thiếu đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn tay nghề cao.

Nút thắt về thể chế

Thể chế là một trong những nhân tố quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Thực tế phát triển của các nước trên thế giới và thực tiễn Việt Nam đã cho thấy: các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội là tiền đề quan trọng, nhưng thể chế lại là nhân tố quyết định sự thành công. Một quốc gia nghèo tài nguyên như Nhật Bản và bị chiến tranh thế giới lần thứ hai tàn phá nặng nề, nhưng một thời do có thể chế phù hợp, nên đã đưa Nhật Bản trở thành siêu cường về kinh tế trong vòng có 16 năm (1945-1961). Để hội nhập thành công đón bắt những cơ hội do AEC mang lại và hạn chế những thách thức đặt ra, cần có một thể chế phù hợp với cộng đồng ASEAN. Trong bối cảnh mới, cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện thể chế phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo ra một môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh của các thành phần và các chủ thể kinh tế.

3.2. Đề xuất một số giải pháp chính

3.2.1. Phát triển cơ sở hạ tầng

Sau gần 70 năm xây dựng đất nước dưới chế độ mới, hệ thống kết cấu hạ tầng đã có bước phát triển khá, thể hiện ở mạng lưới cầu, đường, cảng biển, cảng hàng không kho tàng ... liên tục được nâng cấp và xây dựng mới, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, các lĩnh vực kết cấu hạ tầng cụ thể không đều. Viễn thông và hàng không phát triển tương đối nhanh và đáp ứng ngày càng tốt các yêu cầu đặt ra, trong khi một số lĩnh vực khác như hệ thống giao thông đường sắt, đường thủy và

đường bộ, điện, nước... chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, trở thành điểm ách tắc.

Hệ thống giao thông hiện tại chưa gắn kết thông suốt trong và ngoài nước, khiến vận tải đa phương thức gặp nhiều khó khăn trở thành yếu tố cản trở quá trình hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Hệ thống đường bộ tuy được đầu tư nâng cấp nhiều trong những năm gần đây, song vẫn chưa đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách. Đường sắt chậm được đổi mới, vẫn giữ đường đơn và đường ray khổ hẹp, không đồng bộ với đường sắt các nước trong khu vực, đầu máy và toa xe cũng như công nghệ điều vận nhìn chung lạc hậu.

Để đón nhận các luồng hàng hóa, dịch vụ và đầu tư từ các nước ASEAN và ngoài các nước ASEAN đến Việt Nam, chắc chắn phải đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng.

Chính phủ có các chính sách khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng bằng các hình thức BOT, BT để xây dựng các nhà máy điện, phát triển cảng biển, cảng hàng không, đường ô tô cao tốc, đường sắt ... Nhu cầu vốn đầu tư này là rất lớn, đòi hỏi phải có chính sách đầu tư phù hợp, nhằm khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vào các công trình kết cấu hạ tầng.

3.2.2. Đào tạo nguồn nhân lực: đảm bảo số lượng và chất lượng

Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam là những vấn đề có tính cấp bách và lâu dài. Thực tế số lượng lao động của Việt Nam vừa thừa nhưng lại vừa thiếu như đã nói ở trên. Theo đánh giá của ILO, nguồn lao động trẻ và dồi dào đã mở cho nước ta nhiều cơ hội phát triển. Song chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam còn thấp so với các nước tiên tiến trong ASEAN, điều đó đang cản trở nước ta nắm bắt, tiếp cận những việc làm có chất lượng tốt và đem lại thu nhập cao. Mặt khác, cơ

cấu ngành nghề đào tạo và trang bị kiến thức có sự chênh lệch tương đối lớn so với yêu cầu thực tế của các doanh nghiệp. Nhà nước Việt Nam đã nhận thấy vấn đề này và đã xây dựng, thực hiện: Chiến lược phát triển nguồn nhân lực 2011-2020, Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, Chiến lược đào tạo nghề 2011-2020, Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 và Luật Dạy nghề. Thời gian tới cũng phải có chính sách và giải pháp thu hút các doanh nghiệp tham gia vào đào tạo nguồn nhân lực, gắn kết giữa Nhà nước - nhà trường và doanh nghiệp vào quá trình đào tạo. Về mặt này, Việt Nam cần học tập kinh nghiệm của Nhật Bản và các nước ASEAN khác như Singapore, Malaixia và Thái Lan.

3.2.3. *Đổi mới thể chế kinh tế*

Những thành tựu to lớn mà Việt Nam đã đạt được trong suốt thời kỳ đổi mới đến nay đều đã bắt nguồn từ đổi mới thể chế. Đến nay thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế của Việt Nam đã được hình thành về đại thể nhưng còn quá nhiều bất cập... Việt Nam có Luật Môi trường nhưng hoạt động phá hoại môi trường vẫn còn khá phổ biến; có Luật Cảnh tranh, nhưng không hạn chế được tình trạng độc quyền; có Luật Sản phẩm nhưng quá ít công ty sản xuất theo luật ... Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế là một định hướng chung nhất cho sự đổi mới hệ thống luật pháp Việt Nam. Định hướng trên phải theo hướng hiện đại và quốc tế nghĩa là hội tụ những gì tiến bộ và hiện đại nhất mà nhân loại đã đạt tới và đương nhiên phải phù hợp với những xu hướng phát triển của thế giới, phù hợp với những điều kiện cụ thể của Việt Nam và

cơ chế chung của cộng đồng ASEAN. Cơ chế chính sách của Nhà nước phải tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu ngành nghề của các doanh nghiệp; đồng thời phải có chính sách, đòn bẩy khuyến khích những người lao động có trình độ tay nghề và chuyên môn cao (nhất là các loại nghề được phép di chuyển) yên tâm làm việc tại các doanh nghiệp Việt Nam.

4. **Kết luận**

Quá trình này tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với cả cộng đồng ASEAN nói chung và mỗi nước thành viên nói riêng. Gia nhập AEC, Việt Nam có rất nhiều cơ hội và thách thức lớn. Những cơ hội và thách thức này có nguồn gốc từ lý thuyết và thực tiễn. Do điều kiện và tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam còn có những hạn chế và kém phát triển hơn so với các nước tiên tiến trong ASEAN, nên áp lực của các thách thức lại càng lớn hơn. Để đón nhận được những cơ hội và vượt qua thách thức do AEC mang lại, Việt Nam phải vượt qua những nhân tố cản trở - ba nút thắt của nền kinh tế. Thành công trong việc giải quyết ba nút thắt sẽ góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập thành công với cộng đồng ASEAN./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cộng đồng ASEAN 2015: *Quản lý hội nhập hướng tới việc làm tốt hơn và thịnh vượng chung*. <http://www.ilo.org/asia>
2. Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) 2011, <http://www.trungtamwto.vn>
3. Nguyễn Xuân Thiên (2013), *Những nhân tố tác động đến việc thu hút FDI ở các nước ASEAN hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 7 (160).
4. Nguyễn Hồng Sơn (2009), *Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): nội dung và lộ trình*, Nxb Khoa học xã hội.